

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

Hưng Yên, tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	391 257 544 902	447 938 191 198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16 711 980 683	11 316 966 489
1. Tiền	111	16 711 980 683	11 316 966 489
- Tiền mặt	111A	897 569 912	1 133 449 191
- Tiền gửi ngân hàng	111B	15 814 410 771	10 183 517 298
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	273 667 400 000	347 582 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	268 667 400 000	347 582 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	29 658 207 482	38 888 336 603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	24 565 084 979	31 989 476 140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7 432 737 031	8 209 571 865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9 942 785 472	12 567 010 175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 12 282 400 000	- 13 877 721 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	64 103 128 424	40 986 287 246
1. Hàng tồn kho	141	64 103 128 424	40 986 287 246
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	3 801 228 921	565 235 492
- Công cụ, dụng cụ	141C	347 479 963	338 089 465
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	59 848 257 481	39 943 802 454
- Hàng hoá tồn kho	141F	106 162 059	82 051 082
- Hàng gửi đi bán	141H		57 108 753
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7 116 828 313	9 164 200 860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 509 486 932	1 323 083 883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4 455 341 381	7 699 116 977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	142 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	165 194 294 287	155 409 118 041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	88 000 780 604	77 934 757 663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	88 000 780 604	77 934 757 663
- Nguyên giá	222	216 508 728 756	192 254 406 794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 128 507 948 152	- 114 319 649 131
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	72 037 278 302	69 529 460 150
1. Đầu tư vào công ty con	251	33 370 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 7 227 115 698	- 6 164 933 850
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5 156 235 381	7 944 900 228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 156 235 381	7 944 900 228
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	556 451 839 189	603 347 309 239
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	284 270 047 791	277 562 084 061
I. Nợ ngắn hạn	310	284 270 047 791	277 562 084 061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37 193 619 730	27 981 415 978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1 068 280 247	2 435 923 128
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314	62 968 016 445	69 602 071 701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	313 820 691	1 508 488 828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3 114 637 116	1 891 967 393
1388	319A	128 402 670	76 564 176
338	319B	2 986 234 446	1 815 403 217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16 258 900 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	44 119 879 449	47 663 253 647
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	135 491 794 113	110 220 063 386
13. Quỹ bình ổn giá	323		

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	272 181 791 398	325 785 225 178
I. Vốn chủ sở hữu	410	272 181 791 398	325 785 225 178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	162 597 250 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	162 597 250 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	81 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73 230 290 276	103 930 974 056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	7 754 431 838	18 896 541 615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	65 475 858 438	85 034 432 441
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	556 451 839 189	603 347 309 239

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

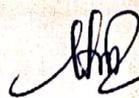
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	146 393 736 133	150 829 305 504	578 649 168 774	604 553 543 067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
dịch vụ	10	146 393 736 133	150 829 305 504	578 649 168 774	604 553 543 067
4. Giá vốn hàng bán	11	103 766 790 888	92 273 937 524	390 358 421 610	371 942 248 036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	42 626 945 245	58 555 367 980	188 290 747 164	232 611 295 031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21 874 862 564	23 442 134 313	41 055 692 845	41 170 558 460
7. Chi phí tài chính	22	278 681 069	588 502 628	1 384 736 038	3 089 952 429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	30 223 323	6 603 683	356 592 478	26 772 888
8. Chi phí bán hàng	24	20 877 779 672	22 093 750 456	81 112 112 896	85 106 685 898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18 097 607 760	30 749 164 054	75 431 851 076	88 135 313 934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	25 247 739 308	28 566 085 155	71 417 739 999	97 449 901 230
11. Thu nhập khác	31	163 124 753	94 287 757	391 741 813	368 887 735
12. Chi phí khác	32	90 870		90 870	
13. Lợi nhuận khác	40	163 033 883	94 287 757	391 650 943	368 887 735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25 410 773 191	28 660 372 912	71 809 390 942	97 818 788 965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	246 778 673	2 143 241 578	6 333 532 504	12 784 356 524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25 163 994 518	26 517 131 334	65 475 858 438	85 034 432 441
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71,809,390,942	97,818,788,965
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,172,517,377	13,827,345,876
- Các khoản dự phòng	03		(4,076,513,927)	7,149,243,097
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33,407,398	21,263,592
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38,911,141,647)	(37,440,344,330)
- Chi phí lãi vay	06		356,592,478	26,772,888
Các giao dịch không bằng tiền	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46,384,252,621	81,403,070,088
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50,534,714,360	(17,455,623,625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23,116,841,178)	3,686,524,082
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,098,726,840	12,211,369,161
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,788,664,847	(3,728,488,518)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5,000,000,000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(356,592,478)	(26,772,888)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,200,000,000)	(25,977,160,951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,874,350,000	4,338,515,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,157,087,051)	(12,537,005,853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53,850,187,961	41,914,426,496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27,604,273,849)	(34,754,863,214)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		140,909,091	117,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(268,667,400,000)	(294,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		302,900,000,000	267,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,570,000,000)	13,350,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,911,141,647	35,945,281,743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42,110,376,889	(13,042,217,835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	68,511,796,000	27,853,900,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(84,770,696,000)	(11,595,000,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81,300,000,000)	(54,200,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97,558,900,000)	(37,941,100,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,598,335,150)	(9,068,891,339)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,316,966,489	27,385,876,989
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,650,656)	(19,161)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	16,711,980,683	18,316,966,489

Hưng Yên, ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃ SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 4/2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	897,569,912	1,133,449,191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15,814,410,771	10,183,517,298
Cộng	16,711,980,683	11,316,966,489

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	43,279,897,433	31,989,476,140
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14,337,144,722	19,977,534,251
Hãng JLAND KOREA CO., LTD	22,394,022	8,539,357,150
Hãng PUNTO FA S.L	8,686,623,119	7,597,125,243
HÃNG FTN CORPORATION	667,464,981	3,841,051,858
Hãng MISSY FASHION	4,960,662,600	-
HÃNG JIANGSU GOUTAI GOUSHENG COMPANY L	3,944,516,395	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28,942,752,711	12,011,941,889

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	9,942,785,472	12,567,010,175
Phải thu lãi vay	380,000,000	2,017,082,192
Phải thu lãi tiền gửi tk	9,496,977,687	10,388,482,239
Số thu cơ quan bảo hiểm	65,807,785	88,220,784
Phải thu khác	-	73,224,960

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(13,877,721,577)	(13,877,721,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	400,000,000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	1,195,321,577	-
Số dư cuối năm	(12,282,400,000)	(13,877,721,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(1,195,321,577)
- Phải thu về cho vay	(12,282,400,000)	(12,682,400,000)

9 HÀNG TỒN KHO**9.1 Hàng tồn kho**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3,801,228,921	565,235,492
Công cụ, dụng cụ	347,479,963	338,089,465
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	59,848,257,481	39,943,802,454
Hàng hoá	106,162,059	82,051,082
Hàng gửi đi bán	-	57,108,753
Cộng	64,103,128,424	40,986,287,246

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	5,156,235,381	7,944,900,228
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,156,235,381	7,944,900,228

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

TỔNG CÔNG TY MÁY HƯNG YÊN - CTCP

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
Số đầu năm	56,889,802,189	131,474,464,445	3,139,227,272	750,912,888	192,254,406,794				
Tăng trong năm	2,732,872,429	23,482,946,874	1,247,545,455	-	27,463,364,758				
Mua sắm	-	23,482,946,874	1,247,545,455	-	24,730,492,329				
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,969,875,156	-	-	-	1,969,875,156				
Tăng khác	762,997,273	-	-	-	762,997,273				
Giảm trong năm	33,264,000	2,036,515,160	1,139,263,636	-	3,209,042,796				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Thanh lý, nhượng bán	33,264,000	2,036,515,160	1,139,263,636	-	3,209,042,796				
Số cuối kỳ	59,589,410,618	152,920,896,159	3,247,509,091	750,912,888	216,508,728,756				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số đầu năm	22,195,967,678	88,330,520,680	3,033,303,760	759,857,013	114,319,649,131				
Tăng trong kỳ	2,419,759,359	14,025,364,441	392,904,809	559,313,208	17,397,341,817				
Khấu hao trong kỳ	2,419,759,359	14,025,364,441	392,904,809	559,313,208	17,397,341,817				
Giảm trong kỳ	33,264,000	2,036,515,160	1,139,263,636	-	3,209,042,796				
Thanh lý, nhượng bán	33,264,000	2,036,515,160	1,139,263,636	-	3,209,042,796				
Giảm khác	-	-	-	-	-				
Số cuối kỳ	24,582,463,037	100,319,369,961	2,286,944,933	1,319,170,221	128,507,948,152				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Số đầu năm	34,104,365,953	42,562,742,700	1,027,180,181	240,468,829	77,934,757,663				
Số cuối kỳ	35,006,947,581	52,601,526,198	960,564,158	(568,257,333)	88,000,780,604				

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
13.1 Ngắn hạn	33,521,548,590	27,981,415,978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	18,953,561,143	17,928,153,046
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	<i>10,128,754,660</i>	<i>4,134,264,418</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>4,156,939,845</i>	<i>9,910,518,462</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>3,261,409,938</i>	<i>221,926,478</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>1,406,456,700</i>	<i>3,661,443,688</i>
Các đối tượng khác	14,567,987,447	10,053,262,932

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
14.1 Ngắn hạn	2,168,826,603	1,891,967,393
Kinh phí công đoàn	2,336,142,083	1,277,241,271
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	359,932,363	518,026,122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	96,700,000

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	27,097,250,000	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	135,500,000,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số đầu năm	153,930,974,056	107,618,772,209
Tăng trong kỳ	65,475,858,438	85,034,432,441
Lợi nhuận tăng trong kỳ	65,475,858,438	85,034,432,441
Giảm trong kỳ	146,176,542,218	88,722,230,594
Phân phối lợi nhuận năm trước	146,176,542,218	88,722,230,594
Chia cổ tức bằng tiền	81,300,000,000	54,200,000,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	27,097,250,000	-
Trích quỹ khen thưởng	10,393,097,406	19,014,820,396
Trích quỹ phúc lợi	20,786,194,812	9,507,410,198
Thương hoàn thành kế hoạch	6,600,000,000	6,000,000,000
Số cuối năm	73,230,290,276	103,930,974,056

c. Cổ phiếu	31/12/2020 cổ phiếu	01/01/2020 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	13,550,000
Cổ phiếu phổ thông	16,259,725	13,550,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
16 DOANH THU	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146,393,736,133	150,829,305,504
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	146,019,373,237	150,718,338,634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	374,362,896	110,966,870
17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103,766,790,888	92,273,937,524
Cộng	103,766,790,888	92,273,937,524
18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,268,316,708	18,072,749,664
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,958,000,000	5,022,739,532
Lãi chênh lệch tỷ giá	648,545,856	346,645,117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21,874,862,564	23,442,134,313
19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
Lãi tiền vay	30,223,323	6,603,683
Lỗ chênh lệch tỷ giá	248,457,746	407,566,059
Chi phí tài chính khác	-	174,332,886
Cộng	278,681,069	588,502,628

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	20,877,779,672	22,093,750,456
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	13,223,504,185	13,242,656,382
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	6,951,548,455	7,239,424,112
<i>Chi phí phụ liệu</i>	6,271,955,730	6,003,232,270
Các khoản chi phí bán hàng khác	7,654,275,487	8,851,094,074
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,097,607,760	30,749,164,054
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	14,345,573,242	14,649,291,223
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	14,345,573,242	14,649,291,223
<i>Chi phí dự phòng</i>	-	6,341,200,000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,752,034,518	16,099,872,831

21 Thu nhập khác	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	72,280,569	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	34,935,000	-
Các khoản khác	55,909,184	94,287,757
Cộng	163,124,753	94,287,757

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 25 tháng 01 năm 2021



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa